

(Ban hành kèm theo Thông tư số 342/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính)

QUYẾT TOÁN THU, VAY NSNN NĂM 2021

(Kèm theo Nghị quyết số: /NQ-HĐND ngày tháng năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị: triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm		Quyết toán năm	Phân chia theo từng cấp ngân sách				So sánh QT/DT (%)	
		Cấp trên giao	HĐND quyết định		Thu NS TW	Thu NS cấp tỉnh	Thu NS cấp huyện	Thu NS xã	Cấp trên giao	HĐND quyết định
A	B	(1)	(2)	(3)=(4)+(5)+(6)+(7)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)=(3):(1)	(9)=(3):(2)
	TỔNG SỐ (A+B +C+D+E)	7,602,700	13,000,000	13,672,779	1,567,229	8,095,838	2,942,659	1,067,053	180	105
A	THU CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH	7,602,700	13,000,000	13,672,779	1,567,229	8,095,838	2,942,659	1,067,053	180	105
I	Thu nội địa	6,432,700	11,830,000	12,370,120	282,352	8,086,138	2,940,760	1,060,870	192	105
1	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do Trung ương quản lý	480,000	480,000	659,137	-	659,137	-	-	137	137
	- Thuế giá trị gia tăng	270,000	260,000	297,852		297,852	-			
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	178,000	188,000	323,685		323,685				
	- Thu từ thu nhập sau thuế			-						
	- Thuế tài nguyên	32,000	32,000	37,600		37,600				
	- Thuế môn bài			-						
	- Thu khác			-						
2	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do địa phương quản lý	450,000	399,500	531,942	-	531,414	528	-	118	133
	- Thuế giá trị gia tăng	165,000	227,650	240,877		240,396	481	-		
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	205,000	111,850	204,051	-	204,004	47	-		
	- Thu từ thu nhập sau thuế			-						
	- Thuế tài nguyên	80,000	60,000	87,014		87,014	-			
	- Thuế môn bài			-						
	- Thu khác		-	-						
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	450,000	730,000	1,086,470	-	1,086,470	-	-	241	149
	- Thuế giá trị gia tăng	225,000	185,000	304,519		304,519				
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	224,000	544,900	781,847		781,847				
	- Thuế tài nguyên	1,000	100	104		104				
	- Tiền thuê mặt đất, mặt nước	-	-	-						

STT	Nội dung	Dự toán năm		Quyết toán năm	Phân chia theo từng cấp ngân sách				So sánh QT/DT (%)	
		Cấp trên giao	HĐND quyết định		Thu NS TW	Thu NS cấp tỉnh	Thu NS cấp huyện	Thu NS xã	Cấp trên giao	HĐND quyết định
A	B	(1)	(2)	(3)=(4)+(5)+(6)+(7)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)=(3):(1)	(9)=(3):(2)
	- Thuế môn bài			-						
	- Thu khác		-	-						
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	1,240,000	1,370,500	1,745,746	6	678,562	1,006,692	60,486	141	127
	- Thuế giá trị gia tăng	980,000	1,067,900	1,414,079		535,621	817,972	60,486		
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	175,000	235,100	261,060		120,882	140,178			
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	5,000	2,100	700	6	694				
	- Thuế môn bài			-						
	- Thuế tài nguyên	80,000	65,400	69,907	-	21,365	48,542			
	- Thu khác		-	-						
5	Lệ phí trước bạ	350,000	460,000	610,293			442,123	168,170	174	133
6	Thuế sử dụng đất nông nghiệp		-	276				276		
7	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	5,000	6,200	7,124				7,124	142	115
8	Thuế thu nhập cá nhân	520,000	630,000	949,949		949,949			183	151
9	Thuế bảo vệ môi trường	200,000	200,000	195,856	122,991	72,865			98	98
	<i>Trong đó: - Thu từ hàng hóa nhập khẩu</i>			122,991	122,991					
	<i>- Thu từ hàng hóa sản xuất trong nước</i>			72,865		72,865				
10	Phí, lệ phí	130,700	120,000	128,700	36,344	56,845	26,002	9,509	98	107
	<i>Bao gồm: - Phí, lệ phí do cơ quan nhà nước trung ương thu</i>			36,344	36,344					
	<i>-Phí, lệ phí do cơ quan nhà nước địa phương thu</i>			92,356		56,845	26,002	9,509		
	<i>Trong đó: phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản</i>			25,620		25,620				
11	Tiền sử dụng đất	1,200,000	5,708,700	4,727,441		2,692,090	1,243,734	791,617	394	83
	<i>Trong đó: - Thu do cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc Trung ương quản lý</i>			-						
	<i>- Thu do cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc địa phương quản lý</i>	1,200,000	5,708,700	4,727,441		2,692,090	1,243,734	791,617		
12	Thu tiền thuê đất, mặt nước	450,000	580,000	620,011		444,674	175,337	-	138	107
13	Thu khác ngân sách	200,000	210,000	231,330	88,912	72,622	46,344	23,452	116	110
	<i>Trong đó: - Thu khác ngân sách trung ương</i>	84,000		88,912	88,912					
14	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	55,000	74,700	88,158	34,099	54,059	-		160	118

STT	Nội dung	Dự toán năm		Quyết toán năm	Phân chia theo từng cấp ngân sách				So sánh QT/DT (%)	
		Cấp trên giao	HĐND quyết định		Thu NS TW	Thu NS cấp tỉnh	Thu NS cấp huyện	Thu NS xã	Cấp trên giao	HĐND quyết định
A	B	(1)	(2)	(3)=(4)+(5)+(6)+(7)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)=(3):(1)	(9)=(3):(2)
15	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác	300	400	236				236	79	59
16	Thu cổ tức và lợi nhuận sau thuế	1,700	10,000	30,945		30,945			1,820	309
17	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết (kể cả xổ số điện toán)	700,000	850,000	756,506		756,506			108	89
II	Thu Hải quan	1,170,000	1,170,000	1,284,877	1,284,877	-	-	-	110	110
1	Thuế xuất khẩu	22,000	22,000	119,058	119,058				541	541
2	Thuế nhập khẩu	98,000	98,000	149,236	149,236				152	152
3	Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	1,050,000	1,050,000	1,010,277	1,010,277				96	96
4	Thuế bảo vệ môi trường do cơ quan hải quan thực hiện			205	205					
5	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nhập khẩu			629	629					
6	Thuế nỏ sung đối với hàng hóa nhập khẩu vào Việt Nam			1,717	1,717					
7	Thu khác			3,755	3,755					
III	Các khoản huy động, đóng góp		-	17,782	-	9,700	1,899	6,183		-
1	Các khoản huy động đóng góp xây dựng cơ sở hạ tầng		-	3,401			1,080	2,321		-
2	Các khoản huy động, đóng góp khác			14,381		9,700	819	3,862		